

Bản án số: 24 /2024/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 4 - 2024

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỈNH BIÊN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thiện.

Hội thẩm nhân dân:

- Ông Múth So Ny
- Ông Nguyễn Lâm Tới

- **Thư ký phiên tòa:** ông Nguyễn Văn Thành - Là Thư ký của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên tham gia phiên tòa:** bà Bùi Thị Kim Chi – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 348/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp về hôn nhân gia đình, ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 01/3/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20/3/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Lê Thị B, sinh năm 1983; nơi cư trú: tổ A, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang – có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: ông Phan Ngọc P, sinh năm 1981; nơi cư trú: tổ A, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang - vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 24 tháng 10 năm 2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị B trình bày:

Qua sự tìm hiểu, bà và ông P tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 12/3/2001 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện (nay là thị xã) T,

tỉnh An Giang. Trong thời gian chung sống hai người thường xảy ra mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống, không có tiếng nói chung và không thể xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc. Do mâu thuẫn trầm trọng kéo dài không thể hàn gắn được, bà B nhận thấy không còn tình cảm với ông P, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu được ly hôn với ông P.

Bà B và ông P có 03 con chung tên: Phan Thị C, sinh ngày 18/6/2001, Phan Thị Kiều O, sinh ngày 08/9/2004 và Phan Văn C1, sinh ngày 12/10/2009, hiện cháu C và cháu O đã trưởng thành và sống tự lập; còn cháu C1 hiện do bà B nuôi dưỡng. Ly hôn, bà B yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con Phan Văn C1, sinh ngày 12/10/2009, không yêu cầu ông P phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Phan Ngọc P được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do và cũng không gửi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đến Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên tỉnh An Giang phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, tổ chức hòa giải, thu thập chứng cứ đúng quy định.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, tiến hành phiên tòa sơ thẩm đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án, Thư ký ghi biên bản phiên tòa đúng chức năng nhiệm vụ.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định tại các Điều 70,71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

+ Về con chung: giao cháu Phan Văn C1, sinh ngày 12/10/2009 cho bà B được tiếp tục chăm sóc, nuôi dạy. Ông P không phải cấp dưỡng nuôi con do bà B không có yêu cầu

+ Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Bà **B** có yêu cầu xin ly hôn với ông **P** hiện có nơi cư trú tại **tổ A, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang**. Nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, theo qui định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Bà **B** có đơn xin xét xử vắng mặt, ông **P** được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về nội dung

[3]. Quan hệ hôn nhân:

Bà **Lê Thị B** và ông **Phan Ngọc P** tự nguyện đi đến hôn nhân, được sự chấp nhận của gia đình hai bên có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn ngày 12/03/2001 tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh An Giang**. Do vậy, đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Theo bà **B** thì cuộc sống vợ chồng do không cùng quan điểm sống, dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, nên không thể hàn gắn được. Theo xác minh thì được biết thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, sau này phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã lớn tiếng với nhau, cuộc sống vợ chồng không còn quan tâm nhau nữa và hai người sống ly thân hơn 02 năm nay. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể khắc phục hàn gắn để tiếp tục chung sống được, nên bà **B** yêu cầu được ly hôn với ông **P**..

Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “Vợ, chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”. Như vậy, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do hai người không có cùng quan điểm sống, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và từ mâu thuẫn nên hai người đã sống ly thân. Trong thời gian sống ly thân cả hai không tạo được cơ hội để hàn gắn đoàn tụ, từ đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, nếu có duy trì để tiếp tục chung sống thì cũng không có hạnh phúc, do đó yêu cầu của bà **Lê Thị B** được ly hôn với ông **Phan Văn P1** là có cơ sở chấp nhận.

[4]. Về con chung:

Bà **Lê Thị B** và ông **Phan Ngọc P** có 03 con chung tên: **Phan Thị C**, sinh ngày 18/6/2001, **Phan Thị Kiều O**, sinh ngày 08/9/2004 và **Phan Văn C1**, sinh ngày

12/10/2009, hiện cháu **C** và cháu **O** đã trưởng thành và sống tự lập; còn cháu **C1** hiện do bà **B** nuôi dưỡng. Ly hôn, bà **B** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **Phan Văn C1**. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2023 thì cháu **C1** có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với mẹ là bà **Lê Thị B**. Để đảm bảo sự phát triển tâm lý bình thường của đứa trẻ, và theo nguyện vọng của cháu, nên giao bà **B1** tiếp tục nuôi dưỡng cháu **C1**, sinh ngày 12/10/2009 là phù hợp.

Việc nuôi dạy con không cố định, vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Không bên nào được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Bà **Lê Thị B** không yêu cầu ông **Phan Ngọc P** phải cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập.

[6]. Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[7]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà **B** khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí theo mức án phí không giá ngạch, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông **B** không phải chịu tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban T.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: bà **Lê Thị B** được ly hôn với ông **Phan Ngọc P**

Về con chung: bà **Lê Thị B** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Phan Văn C1**, sinh ngày 12/10/2009. Ông **Phan Ngọc P** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về án phí: bà **Lê Thị B** phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số TU/2022 0009431, ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Ông **Phan Ngọc P** không phải chịu tiền tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo Bản án là 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND thị xã Tịnh Biên;
- THADS thị xã Tịnh Biên;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thiện